CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hải Phòng - Tháng 3 năm 2011

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 020300035, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2000, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 26/02/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23/04/2002, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 09/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 05/10/2009.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu PTS.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản tri

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
Ông Mai Thế Cung	Thành viên
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
-

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2011

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Trụ sở chính tại Hà Nội
Số 17, Lô 2C, Khu đô thị Trung Yên,
Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội

Tel: +84 (4) 3 783 2121
Fax: +84 (4) 3 783 2122
Email: infor@cpavietnam.vn
www.cpavietnam.vn

Số: 129 /2011/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm 2010 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cở sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Tuấn	**Trương Văn Nghĩa**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV	*Chứng chỉ Kiểm toán viên số:1140/KTV*

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited
Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2011

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**45.248.409.892**	**53.055.493.684**
I- Tiền	**110**	**5.1**	**925.591.043**	**2.631.669.072**
1. Tiền	111		925.591.043	2.631.669.072
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**1.763.115.966**	**776.538.623**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.368.345.210	1.853.563.423
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(605.229.244)	(1.077.024.800)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.715.958.446**	**17.000.091.686**
1. Phải thu khách hàng	131		7.482.726.615	5.541.090.896
2. Trả trước cho người bán	132		5.619.559.368	6.966.422.648
3. Các khoản phải thu khác	135	5.3	3.656.373.463	4.535.279.142
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(42.701.000)	(42.701.000)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**24.325.180.119**	**31.178.616.727**
1. Hàng tồn kho	141	5.4	24.325.180.119	31.178.616.727
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.518.564.318**	**1.468.577.576**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.280.813.048
2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.5	1.144.564.318	17.764.528
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	374.000.000	170.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	**200**		**83.178.240.936**	**69.377.066.954**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**42.701.000**	**42.701.000**
1. Phải thu dài hạn khác	218	5.7	42.701.000	42.701.000
II Tài sản cố định	**220**		**62.411.813.878**	**51.120.361.618**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	59.963.651.639	48.152.091.398
- *Nguyên giá*	*222*		*81.623.319.464*	*64.377.003.609*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(21.659.667.825)*	*(16.224.912.211)*
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	2.448.162.239	2.968.270.220
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10.257.000.000**	**9.957.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.10	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	4.657.000.000	4.657.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.12	600.000.000	300.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.466.726.058**	**8.257.004.336**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	10.203.240.485	7.993.518.763
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	255.985.573	255.985.573
3. Tài sản dài hạn khác	268		7.500.000	7.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**128.426.650.828**	**122.432.560.638**

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**60.537.673.250**	**55.981.552.656**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**56.348.101.020**	**50.487.530.426**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	3.304.450.000	1.304.450.000
2. Phải trả người bán	312		13.342.381.550	8.278.230.312
3. Người mua trả tiền trước	313		27.490.843.829	29.812.570.975
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	796.495.714	728.640.687
5. Phải trả người lao động	315		3.654.082.386	4.984.898.118
6. Chi phí phải trả	316	5.17	24.466.233	1.309.630.123
7. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.18	5.853.112.556	2.710.483.822
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.882.268.752	1.358.626.389
II- Nợ dài hạn	**330**		**4.189.572.230**	**5.494.022.230**
1. Vay và nợ dài hạn	334	5.19	3.780.047.469	5.084.497.469
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		409.524.761	409.524.761
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**67.888.977.578**	**66.451.007.982**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.20**	**67.888.977.578**	**66.451.007.982**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		38.280.000.000	34.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.216.195.136	10.543.193.625
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.571.106.355	1.939.314.386
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.797.173.627	13.143.997.511
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**128.426.650.828**	**122.432.560.638**

Nguyễn Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2011

MẪU B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		248.520.292.679	216.086.611.672
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	248.520.292.679	216.086.611.672
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	225.386.416.266	194.543.585.737
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**23.133.876.413**	**21.543.025.935**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	324.456.583	713.820.963
7. Chi phí tài chính	22	5.24	1.161.741.432	654.641.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.117.881.000*	*797.419.791*
8. Chi phí bán hàng	24		2.391.840.008	2.863.123.917
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.908.238.610	7.475.161.792
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**11.996.512.946**	**11.263.920.189**
11. Thu nhập khác	31		424.172.364	1.378.602.397
12. Chi phí khác	32		86.890.953	265.047.337
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**	**5.25**	**337.281.411**	**1.113.555.060**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**12.333.794.357**	**12.377.475.249**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	2.608.778.853	753.477.738
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**9.725.015.504**	**11.623.997.511**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	2.795	3.340

Nguyễn Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2011

MẪU B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1		2	3	4	5
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		**12.333.794.357**	**12.377.475.249**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao tài sản cố định	02		5.858.927.978	4.504.474.490
	- Các khoản dự phòng	03		(471.795.556)	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(704.768.515)	(1.731.094.737)
	- Chi phí lãi vay	06		1.117.881.000	797.419.791
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**18.134.039.264**	**15.948.274.793**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		234.146.498	(2.377.596.289)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.853.436.608	(209.951.485)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		260.868.760	19.477.804.552
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.209.721.722)	(4.849.260.317)
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.117.881.000)	(797.419.791)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.552.034.390)	(24.837.051)
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.279.233.545)	(207.344.785)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**18.323.620.473**	**26.959.669.627**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.753.310.584)	(24.037.938.197)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		424.172.364	1.485.269.064
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.621.999.335)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.107.217.548	1.293.118.004
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(300.000.000)	(200.000.000)
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		321.216.505	335.472.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(17.822.703.502)**	**(21.124.079.129)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
2.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.000.000.000	58.261.797.469
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.304.450.000)	(57.102.850.000)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.902.545.000)	(5.075.675.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.206.995.000)**	**(3.916.727.531)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(1.706.078.029)**	**1.918.862.967**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.631.669.072**	**712.806.105**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	5.1	**925.591.043**	**2.631.669.072**

Nguyễn Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẪU B 09 - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 020300035, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26/02/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23/04/2002, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 09/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/01/2008, thay đổi lần thứ 8 ngày 05/10/2009.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000035, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 15/01/2008 Vốn điều lệ của Công ty là 34.800.000.000 đồng (tương ứng với 3.480.000 cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng). Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

Tên Cổ đông	**Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú**
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Số 1 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Số 1E/407 Lê Lai, Máy Chai, quận Ngô Quyền, Hải Phòng
Ông Đào Thanh Liêm	Số 44/384 Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Hải Phòng
Ông Nguyễn Văn Hùng	Số 18, Hồ Sen, Dư Hàng, quận Lê Chân, Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Công ty đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Kinh doanh vận tải, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải thủy, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, thiết bị, hàng hóa khác;
- Dịch vụ hàng hải và các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh, đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Nạo vét luồng lạch, san lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nhà, kinh doanh vật liệu xây dựng, môi giới, dịch vụ nhà đất;
- Vận tải hành khách đường thủy và đường bộ;
- Kinh doanh cảng biển;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh kho bãi;
- Kinh doanh nhà, đất.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh xăng dầu và dịch vụ vận tải.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2010.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2010 **Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 14
Dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vi mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản thể hiện chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 5 năm đối với sửa chữa định kỳ và 2,5 năm đối với sửa chữa giữa kỳ.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa là 02 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày lập Báo cáo tài chính là 25%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty tiếp tục được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đến năm 2010 đối với hoạt động đóng tàu, vận tải; và Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại của các dự án đầu tư mở rộng mang lại theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.

5. 1 Tiền

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	14.607.629	862.752.272
Tiền gửi ngân hàng	910.983.414	1.768.916.800
Tổng	**925.591.043**	**2.631.669.072**

Error! Not a valid link.

5. 2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		**2.368.345.210**		**1.853.563.423**
Cty CP Vận tải Xăng dầu VITACO- VTO	*42.106*	*931.556.835*	*22.580*	*757.778.935*
Cty CP Vận tải và Thuê tàu-VFR	-	-	*35.000*	*1.095.784.488*
Cty CP bao bì PP- HBP	*22.300*	*376.098.025*		-
Cty CP Đầu tư Tài chính Quốc tế và Phát triển doanh nghiệp- IDJ	*75.000*	*960.250.350*		-
Cty CP Hoá dầu Petrolimex- PLC	*15*	*150.000*		-
Cty CP Vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex- PJT	*10.000*	*100.290.000*		-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		**(605.229.244)**		**(1.077.024.800)**

5. 3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Bảo hiểm xã hội	75.140.021	75.063.055
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	18.932.603	75.260.000
Công ty Bảo hiểm PJICO - CN Hải Phòng	-	238.502.640
Phải thu của các cửa hàng xăng dầu	22.775.551	196.188.725
Phải thu của các tàu vận tải thủy	2.972.409.596	2.580.358.866
Phải thu của các tàu vận tải biển	375.572.666	1.166.238.677
Thuế thu nhập cá nhân	132.205.278	132.205.278
Phải thu khác	59.337.748	71.461.901
Tổng	**3.656.373.463**	**4.535.279.142**

5. 4 Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.613.157.996	4.553.377.885
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.574.606.704	24.564.914.587
Hàng hoá	2.137.415.419	2.060.324.255
Tổng	**24.325.180.119**	**31.178.616.727**

5. 5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	1.144.564.318	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.764.528
Tổng	**1.144.564.318**	**17.764.528**

5. 6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	371.000.000	167.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	3.000.000
Tổng	**374.000.000**	**170.000.000**

5. 7 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu dài hạn khác	42.701.000	42.701.000
Tổng	**42.701.000**	**42.701.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

5. 8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2010	**11.436.205.382**	**474.755.502**	**51.541.484.003**	**752.311.021**	**172.247.701**	**64.377.003.609**
Tăng trong năm	**2.954.855.902**	**511.787.400**	**13.440.467.915**	**807.043.978**	**75.804.765**	**17.789.959.960**
Mua trong năm	-	-	-	807.043.978	75.804.765	882.848.743
XDCB hoàn thành	2.780.225.157	511.787.400	13.440.467.915	-	-	16.732.480.472
Tăng khác	174.630.745	-	-	-	-	174.630.745
Giảm trong năm	**119.471.741**	**-**	**424.172.364**	**-**	**-**	**543.644.105**
Thanh lý tài sản	-	-	264.754.182	-	-	264.754.182
Giảm khác	119.471.741	-	159.418.182	-	-	278.889.923
Số dư tại 31/12/2010	**14.271.589.543**	**986.542.902**	**64.557.779.554**	**1.559.354.999**	**248.052.466**	**81.623.319.464**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2010	**1.672.919.230**	**345.856.367**	**14.041.023.413**	**157.124.176**	**7.989.025**	**16.224.912.211**
Tăng trong năm	**629.773.811**	**76.997.132**	**4.896.296.910**	**235.874.432**	**23.569.844**	**5.862.512.129**
Khấu hao trong năm	629.773.811	76.997.132	4.896.296.910	235.874.432	23.569.844	5.862.512.129
Giảm trong năm	**3.584.151**	**-**	**424.172.364**	**-**	**-**	**427.756.515**
Thanh lý tài sản	-	-	264.754.182	-	-	264.754.182
Giảm khác	3.584.151	-	159.418.182	-	-	163.002.333
Số dư tại 31/12/2010	**2.299.108.890**	**422.853.499**	**18.513.147.959**	**392.998.608**	**31.558.869**	**21.659.667.825**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2010	**9.763.286.152**	**128.899.135**	**37.500.460.590**	**595.186.845**	**164.258.676**	**48.152.091.398**
Số dư tại 31/12/2010	**11.972.480.653**	**563.689.403**	**46.044.631.595**	**1.166.356.391**	**216.493.597**	**59.963.651.639**

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 9.809.199.041

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 978.466.290

5. 9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.968.270.220	8.240.781.261
Tăng trong năm	24.822.654.985	23.971.321.471
Giảm trong năm	25.342.762.966	29.243.832.512
Kết chuyển tài sản cố định	*16.732.480.472*	*22.247.328.918*
Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn	*5.192.832.723*	*4.348.528.610*
Giảm khác	*3.399.285.941*	*2.647.974.984*
Số dư tại ngày 31 tháng 12	**2.448.162.239**	**2.968.270.220**

Chi tiết theo nội dung:

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí đóng mới xà lan, tàu	364.591.373	332.205.127
Chi phí xây dựng triền đà	6.372.967	6.372.967
Chi phí mở rộng sản xuất Công ty	249.848.969	965.991.571
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1.827.348.930	1.561.798.555
Bơm khu vực I	-	101.902.000
Tổng	**2.448.162.239**	**2.968.270.220**

5. 10 Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu PTS Hải Phòng	5.000.000.000	5.000.000.000
	5.000.000.000	**5.000.000.000**

Chi tiết khoản vốn góp vào công ty con

Tên công ty con	Ngành nghề	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Sửa chữa, đóng mới tàu	100%	100%	5.000.000.000	5.000.000.000

5. 11 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty liên kết (*)	**4.657.000.000**	**4.657.000.000**
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	4.657.000.000	4.657.000.000
Tổng	**4.657.000.000**	**4.657.000.000**

(*) Chi tiết khoản vốn góp vào Công ty liên kết

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ cảng biển; dịch vụ vận tải; vận tải hàng hóa thủy, bộ; môi giới và đại lý hàng hải, đại lý xăng dầu, vật tư, thiết bị, cung ứng dịch vụ cho tầu, sửa chữa, gia công cơ khí, xây dựng	12,90%	4.657.000.000	4.657.000.000

Mặc dù tỷ lệ sở hữu là 12,9% nhưng do có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng nên Công ty này được xác định là Công ty liên kết của Công ty.

5. 12 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty liên doanh (*)	**600.000.000**	**300.000.000**
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông HP	600.000.000	300.000.000
Tổng	**600.000.000**	**300.000.000**

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2008-HTĐT ngày 16/10/2008 giữa Trường Trung cấp Nghề Giao thông Vận tải, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng và Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng về việc hợp tác liên doanh thực hiện Dự án đầu tư "Xây dựng cơ sở II Trường Trung cấp Nghề Giao thông vận tải Hải Phòng" tại phường Nam Sơn, quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng.

Mục tiêu đầu tư: đền bù, giải phóng mặt bằng; Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và lắp đặt thiết bị, máy móc, các phương tiện kỹ thuật cần thiết khác tạo thành một cơ sở.

Tổng mức đầu tư của dự án là 86.333.900.000 đồng, chia làm 2 giai đoạn góp vốn. Giai đoạn 1 huy động 12.000.000.000 đồng để thành lập một Công ty cổ phần quản lý đầu tư và tiến hành kinh doanh, khai thác các hạng mục công trình và các hoạt động kinh doanh khác. Công ty nộp tiền góp vốn liên doanh theo thông báo của Bên tham gia hợp tác đầu tư. Tỷ lệ vốn góp theo hợp đồng hợp tác đầu tư là 25%, số tiền góp vốn đã góp tính đến thời điểm 31/12/2010 là 600.000.000 đồng.

5. 13 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tại ngày 01 tháng 01	7.993.518.763	3.144.258.446
Tăng trong năm	5.422.094.642	6.392.176.643
Giảm trong năm	3.212.372.920	1.542.916.326
Trong đó: Phân bổ vào chi phí	*3.073.321.984*	*1.418.176.318*
Tại ngày 31 tháng 12	**10.203.240.485**	**7.993.518.763**
Chi tiết theo nội dung	-	-
	31/12/2010 VND	**01/01/2010 VND**
Công cụ, dụng cụ	277.204.837	395.904.767
Sửa chữa lớn	9.926.035.648	7.597.613.996
Tổng	**10.203.240.485**	**7.993.518.763**

5. 14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản chi phí phải trả của dự án Đông Hải	255.985.573	255.985.573
Tổng	**255.985.573**	**255.985.573**

5. 15 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	**2.000.000.000**	**-**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	2.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**1.304.450.000**	**1.304.450.000**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	604.450.000	604.450.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng	700.000.000	700.000.000
Tổng	**3.304.450.000**	**1.304.450.000**

5. 16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	785.385.150	728.640.687
Thuế thu nhập cá nhân	11.110.564	-
Tổng	**796.495.714**	**728.640.687**

5. 17 Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	14.375.050	-
Trích trước chi phí lãi vay	10.091.183	8.692.953
Lắp đặt hệ thống PCCC cho tàu PTS16	-	12.720.000
Lắp đặt hệ thống PCCC cho tàu PTS17	-	12.420.000
Chi phí xây dựng nhà văn phòng	-	1.275.797.170
Tổng	**24.466.233**	**1.309.630.123**

5. 18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	862.436.304	674.103.779
Bảo hiểm y tế	13.426.370	13.395.963
Phải trả, phải nộp khác	4.977.249.882	2.022.984.080
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	*4.773.460.000*	*1.805.600.000*
Tiền thưởng của TCT	*17.300.000*	*72.800.000*
Phải trả, phải nộp khác	*186.489.882*	*144.584.080*
Tổng	**5.853.112.556**	**2.710.483.822**

5. 19 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	**5.084.497.469**	**6.388.947.469**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	2.284.497.469	2.888.947.469
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng	2.800.000.000	3.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**1.304.450.000**	**1.304.450.000**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	604.450.000	604.450.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng	700.000.000	700.000.000
Tổng	**3.780.047.469**	**5.084.497.469**

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 20/HĐTD/TH-PN/PGB/HO ngày 09/06/2010 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex, theo đó:

Số tiền vay : 3.000.000.000 đồng;
Mục đích vay : Thanh toán chi phí xây dựng Văn phòng làm việc tại 61 Ngô Quyền
Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Thời hạn rút vốn : 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Lãi suất : quy định cụ thể từng thời kỳ (lãi suất áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên đến 29/12/2010 là 10,5%/năm);

5.19 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

Tài sản đảm bảo : Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai là Văn phòng làm việc 61 Ngô Quyền với giá trị tối thiểu 4.667.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 74/HĐTD.VBHP.09 ngày 01/10/2010 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng, theo đó:

Số tiền vay	: 3.500.000.000 đồng;
Mục đích vay	: Đầu tư đóng mới tàu PTS 26;
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Thời gian trả nợ gốc	: 06 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu;
Lãi suất	: được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là 01 tàu chở dầu PTS-26 sản xuất năm 2010 với giá trị 3.770.000.000 đồng.

Phụ lục hợp đồng số 02-74/PLHĐ.HĐTD.VBHP.09 ngày 01/10/2010 về việc hỗ trợ lãi suất: mức lãi suất hỗ trợ là 4%/năm, tính trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay thực tế nằm trong khoảng thời gian từ 01/04/2010 đến ngày 31/12/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

5. 20 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 01/01/2009	**34.800.000.000**	**6.024.502.460**	**7.008.319.155**	**1.335.675.683**	**16.625.748.814**	**65.794.246.112**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**3.534.874.470**	**603.638.703**	**11.971.022.766**	**16.109.535.939**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	11.623.997.511	11.623.997.511
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.534.874.470	603.638.703	-	4.138.513.173
Tăng vốn	-	-	-	-	347.025.255	347.025.255
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**15.452.774.069**	**15.452.774.069**
Phân phối lợi nhuận vào quỹ	-	-	-	-	5.849.429.284	5.849.429.284
Chi thưởng	-	-	-	-	207.344.785	207.344.785
Chia cổ tức	-	-	-	-	9.396.000.000	9.396.000.000
- Tạm ứng đợt 1 năm 2009	-	-	-	-	*3.480.000.000*	*3.480.000.000*
- Chia cổ tức 2008	-	-	-	-	*5.916.000.000*	*5.916.000.000*
Số dư ngày 31/12/2009	**34.800.000.000**	**6.024.502.460**	**10.543.193.625**	**1.939.314.386**	**13.143.997.511**	**66.451.007.982**
Số dư ngày 01/01/2010	**34.800.000.000**	**6.024.502.460**	**10.543.193.625**	**1.939.314.386**	**13.143.997.511**	**66.451.007.982**
Tăng trong kỳ	**3.480.000.000**	**-**	**673.001.511**	**631.791.969**	**9.725.015.504**	**14.509.808.984**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	9.725.015.504	9.725.015.504
Phân phối lợi nhuận	-	-	673.001.511	631.791.969	-	1.304.793.480
Tăng khác (*)	3.480.000.000	-	-	-	-	3.480.000.000
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**13.071.839.388**	**13.071.839.388**
Phân phối lợi nhuận 2009	-	-	-	-	7.155.839.388	7.155.839.388
Chia cổ tức	-	-	-	-	5.916.000.000	5.916.000.000
- Tạm ứng đợt 1 năm 2010	-	-	-	-	*5.916.000.000*	*5.916.000.000*
Số dư ngày 31/12/2010	**38.280.000.000**	**6.024.502.460**	**11.216.195.136**	**2.571.106.355**	**9.797.173.627**	**67.888.977.578**

(*) Quyết định của đại hội cổ đông về phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng của Công ty để tăng vốn, trong đó tăng bằng cổ phiếu trả cổ tức là 3.480.000.000 đồng, thời hạn phát hành 90 ngày kể từ ngày 18/11/2010 theo công văn số 736/UBCK-GCN ngày 18/11/2010 của UBCK NN.

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn của Nhà nước	19.522.800.000	17.748.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	18.757.200.000	17.052.000.000
Tổng	**38.280.000.000**	**34.800.000.000**

c. Giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia cổ tức phân phối lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	34.800.000.000	34.800.000.000
Vốn góp tăng trong năm	3.480.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	38.280.000.000	34.800.000.000
Cổ tức đã chia	**6.382.545.000**	**3.377.465.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã tạm ứng	**5.916.000.000**	**2.508.808.590**

Công ty tạm chia cổ tức đợt I năm 2010 theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 546/QĐ-HĐQT ngày 10/11/2010 với tỷ lệ 17% vốn điều lệ.

d. Cổ phiếu

	Năm 2010 (cổ phiếu)	Năm 2009 (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành bổ sung (*)	**2.088.000**	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.480.000	3.480.000
Trong đó: Cổ phiếu phổ thông	3.480.000	3.480.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 119/BB-HĐQT ngày 17/04/2010 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**,** Đại hội Cổ đông ra nghị quyết tăng vốn điều lệ từ 34.800.000.000 đồng lên 55.680.000.000 đồng thông qua hai phương thức triển khai phát hành.

1. Phát hành 10% cổ phiếu trả cổ tức đợt 2 năm 2009 để tăng vốn điều lệ Công ty thêm 3.480.000.000 đồng.
2. Phát hành thêm 50% số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ thêm 17.400.000.000 đồng. Tỷ lệ thực hiện 2:1 (Cổ đông sở hữu 02 cổ phiếu được quyền mua một cổ phiếu mới). Giá chào bán 10.000 đồng/cổ phiếu.

Đến thời điểm 31/12/2010, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 2 năm 2009 để tăng vốn điều lệ của Công ty là 3.480.000.000 đồng. Số cổ phiếu tương đương 348.000 cổ phiếu đang chờ kết thúc đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng tương đương 1.740.000 cổ phần để đăng ký lưu ký. Tại thời điểm 31/12/2010, số cổ phiếu đang lưu hành tương đương 3.480.000 cổ phiếu.

5. 21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	153.812.435.192	138.422.220.500
Doanh thu dịch vụ vận tải	79.186.319.070	76.505.929.637
Doanh thu kinh doanh bất động sản	13.932.020.589	863.636.364
Doanh thu bán vật tư	1.117.554.452	-
Doanh thu dịch vụ khác	471.963.376	294.825.171
Tổng	**248.520.292.679**	**216.086.611.672**

5. 22 Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	149.975.533.669	131.949.670.673
Giá vốn dịch vụ vận tải	63.736.616.857	61.526.081.929
Giá vốn kinh doanh bất động sản	9.910.522.353	828.023.094
Giá vốn bán vật tư	1.395.266.850	-
Giá vốn dịch vụ khác	368.476.537	239.810.041
Tổng	**225.386.416.266**	**194.543.585.737**

5. 23 Doanh thu tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.803.237	42.996.765
Lãi tiền gửi Công ty Chứng khoán	381.268	2.396.202
Cổ tức, lợi nhuận được chia	257.032.000	335.472.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.240.078	-
Chênh lệch giữa hoàn nhập dự phòng và lỗ do thanh lý khoản đầu tư	-	332.955.996
Tổng	**324.456.583**	**713.820.963**

5. 24 Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	1.117.881.000	797.419.791
Chi phí tài chính khác	43.860.432	(142.778.791)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	*514.784.488*	-
Phí môi giới bán cổ phiếu đầu tư	871.500	*1.765.800*
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	*(471.795.556)*	*(146.096.000)*
Chi phí tài chính khác	-	*1.551.409*
Tổng	**1.161.741.432**	**654.641.000**

5. 25 Lợi nhuận khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập khác	**424.172.364**	**1.378.602.397**
Thu thanh lý tài sản và tài sản khác	424.172.364	1.368.602.397
Thu nhập khác		10.000.000
Chi phí khác	**86.890.953**	**265.047.337**
Chi phí thanh lý tài sản và tài sản khác		208.549.832
Chi phí khác	86.890.953	56.497.505
Lợi nhuận khác	**337.281.411**	**1.113.555.060**

5. 26 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.333.794.357	12.377.475.249
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế	137.760.000	135.715.861
Tiền phạt	-	*10.435.861*
Thù lao Hội đồng Quản trị	*137.760.000*	*125.280.000*
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế	257.182.000	335.472.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*257.182.000*	*335.472.000*
Thu nhập chịu thuế	12.214.372.357	12.177.719.110
Thu nhập chịu thuế vận tải, sửa chữa, đóng mới tàu	*8.903.447.486*	*8.705.209.591*
Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh không ưu đãi	-	*6.374.165*
Thu nhập hoạt động khác	*3.310.924.871*	*3.466.135.354*
Thuế suất vận tải	20%	20%
Thuế suất hoạt động không ưu đãi	25%	25%
Thuế suất hoạt động khác	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.608.778.853	1.305.381.420
Thuế TNDN của vận tải, sửa chữa, đóng mới tàu	*1.780.689.497*	*870.520.959*
Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh không ưu đãi	-	*1.593.541*
Thuế TNDN của hoạt động khác	*828.089.356*	*433.266.919*
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	-	551.903.682
Đầu tư tài sản cố định	-	*228.984.650*
Thuế TNDN được giảm 30%	-	*322.919.032*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.608.778.853**	**753.477.738**

5. 27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**9.725.015.504**	**11.623.997.511**
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.725.015.504	11.623.997.511
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.480.000	3.480.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.795**	**3.340**

5. 28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.872.014.727	31.945.220.026
Chi phí nhân công	17.745.312.318	20.338.641.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.858.927.978	4.510.830.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.621.909.793	6.692.939.154
Chi phí khác bằng tiền	11.309.741.647	10.289.542.975
Tổng	**80.407.906.463**	**73.777.173.830**

6. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2010 VND
Giao dịch mua hàng			
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Cty con	Đóng mới, sửa chữa tàu	7.968.019.847
		Dịch vụ khác	784.474.296
Công ty Xăng dầu KV I	Cùng TCT	Chi phí bơm hàng	2.564.626.774
		Tiền thiếu hàng	1.806.923.656
Công ty Xăng dầu KV II	Cùng TCT	Nhập mua hàng (XD)	458.250.000
Công ty Xăng dầu KV3	Cùng TCT	Nhập mua hàng (XD)	147.438.683.072
		Phí bảo quản XD	68.156.505
Công ty Xăng dầu Khu Vực 3 (Cửa Hàng Bán Lẻ)	Cùng TCT	Mua vật tư cấp cho CHXD	14.104.536
Công ty Xăng dầu KV 3 - Trung tâm dịch vụ Gas	Cùng TCT	Mua ống cao su, thước đo dầu	32.681.835
Công ty Xăng dầu khu vực 5	Cùng TCT	Nhập mua hàng (XD)	2.786.515.961
Công ty Hoá chất PTN	Cùng TCT	Nhận nợ tiền hàng (chất tẩy rửa)	38.308.770
Cty CP Thiết Bị Xăng Dầu Petrolimex	Cùng TCT	Mua tài sản (cột bơm XD)	486.580.000
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO HP	Cùng TCT	Nhập mua hàng (XD)	386.727.270
Công ty TNHH MTV BĐS VIPCO	Cùng TCT	CP phá dỡ, xây dựng nhà kho, tường rào	329.266.909
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Cùng TCT	Tiền hàng (XD)	211.260.072
Công ty Xăng dầu Bình Định	Cùng TCT	Nhập mua hàng (XD)	551.245.000
Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh	Cùng TCT	Sửa chữa hệ thống bơm	246.644.853
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Cùng TCT	Nhập mua hàng (XD)	1.514.229.227
		Thiếu tiền hàng	30.055.740
Công ty Hoá dầu Petrolimex-CN Hải Phòng	Cùng TCT	Nhận nợ tiền hàng (XD)	2.665.526.090
Tổng			**170.382.280.413**
Giao dịch bán hàng			
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Cty con	Bán xăng dầu	381.198.022
		Thuê tài sản	345.851.976
TCT Xăng dầu Việt Nam	Cùng TCT	Cước vận tải	65.115.655.074
Cty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	Cùng TCT	Thuê kho	22.286.400
Công ty CP Hoá dầu Petrolimex	Cùng TCT	Cước vận tải	1.130.200.000
Công ty TNHH Hoá chất PTN	Cùng TCT	Cước vận tải	278.153.891
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Cùng TCT	Cước vận tải	2.717.952.681
Công ty Xăng dầu Thanh Hoá	Cùng TCT	Cước vận tải	3.343.122.881
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	Cùng TCT	Cước vận tải	2.799.397.841
Công ty Xăng dầu B12	Cùng TCT	Cước vận tải	2.552.765.700
Tổng			**78.686.584.466**

6. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác (Tiếp theo)

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	288.000.000	207.900.000
Lương Ban Giám đốc	674.980.000	425.251.470

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	1.950.421.736	1.455.795.086
Công ty CP Hoá dầu Petrolimex	123.706.000	147.178.500
Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh	0	24.499.596
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	135.870.523	236.620.256
Công ty Xăng dầu Thanh Hoá	343.995.281	354.382.931
Công ty TNHH Hoá chất PTN	69.269.797	-
Tổng	**2.623.263.337**	**2.218.476.369**
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	4.773.460.000	1.805.600.000
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	3.354.463.539	883.690.089
Công ty Xăng dầu KVI	1.964.224.422	1.825.620.493
Công ty Xăng dầu KVIII	6.790.378.243	4.455.319.540
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	-	217.705.918
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	105.492.118	137.742.309
Công ty TNHH MTV BĐS VIPCO	18.109.680	-
Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	10.000.000	-
Tổng	**17.016.128.002**	**9.325.678.349**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Kinh doanh xăng dầu	Vận tải thủy	Kinh doanh Bất động sản	Dịch vụ khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	153.812.435.192	79.186.319.070	13.932.020.589	1.589.517.828	248.520.292.679	-	248.520.292.679
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	28.447.902.830	-	-	-	28.447.902.830	(28.447.902.830)	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	222.281.504	7.388.360.101		295.852.786	7.906.494.391	-	7.906.494.391
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	858.955.088	8.903.447.486	3.253.232.891	(181.837.670)	12.833.797.795	-	12.833.797.795
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	114.840.000	6.168.250.388		-	6.283.090.388	-	6.283.090.388
6. Tài sản bộ phận	7.874.805.756	58.570.331.655	24.864.937.070	2.707.338.613	94.017.413.094	-	94.017.413.094
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	34.153.252.161	-	34.153.252.161
Tổng tài sản (*)	**-**	**-**	**-**	**-**	**128.170.665.255**		**128.170.665.255**
8. Nợ phải trả bộ phận	7.482.627.079	5.574.322.527	27.643.391.933	-	40.700.341.539	-	40.700.341.539
9. Nợ phải trả không phân bổ					17.955.062.959	-	17.955.062.959
Tổng nợ phải trả					**58.655.404.498**		**58.655.404.498**

8. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam - thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Nguyễn Văn Hùng	**Phạm Thị Ngọc Anh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2011